※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[별지 제1호서식] <개정 2022. 5. 25.>

[Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2022. 5. 25.>

건설기계등록신청서
ĐƠN ĐĂNG KÝ THIẾT BỊ MÁY MÓC XÂY DỰNG

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	즉시(단, 신규등록검사가 필요한 경우 10일) Ngay lập tức(Tuy nhiên, nếu cần kiểm tra đăng ký mớithì 10 ngày)

소유자 Người sở hữu	성명(법인인 경우에는 상호 및 대표자) Họ tên(tên thương mại và người đại diện trong trường hợp là pháp nhân)	주민(사업자 또는 외국인) 등록번호 Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký kinh doanh hoặc số đăng ký người nước ngoài)
	주소 Địa chỉ (전화번호:) (Số điện thoại:)	

사용본거지(비영업용은 소유자의 주소, 영업용은 대여사업자의 사무소 소재지)

Địa điểm sử dụng (địa chỉ của chủ sở hữu nếu sử dụng vào mục đích phi thương mại, địa chỉ văn phòng của người kinh doanh cho thuê nếu sử dụng vào mục đích thương mại)

건설기계명 Tên máy móc thiết bị xây dựng	건설기계 형식승인번호 Số phê duyệt loại máy móc thiết bị xây dựng
제작년도 Năm sản xuất	차대일련번호 Số khung xe

「건설기계관리법」 제3조 및 같은 법 시행령 제3조에 따라 위와 같이 신청합니다.

Tôi xin đăng ký như trên theo Điều 3 “Luật Quản lý máy móc thiết bị xây dựng” và Điều 3 của Nghị định hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인: (서명 또는 인)

Người đăng ký: (Kí tên hoặc đóng dấu)

특별시장·광역시장·특별자치시장·도지사·특별자치도지사 귀하

Kính gửi Thị trưởng thành phố đặc biệt (teukbyeolsi), Thị trưởng thành phố trực thuộc trung ương (gwangyeoksi), Thị trưởng thành phố tự trị đặc biệt (teukbyeol jachisi), Thống đốc tỉnh, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido)

신청인 제출서류 Hồ sơ người đăng ký nộp	1. 건설기계제작증(국내에서 제작한 건설기계 및 수입한 건설기계 중 타워크레인의 경우에 한정합니다) 1. Chứng chỉ chế tạo máy móc thiết bị xây dựng(chỉ áp dụng đối với cẩu tháp trong số các loại máy móc thiết bị xây dựng sản xuất trong nước và nhập khẩu) 2. 수입면장 등 수입사실을 증명하는 서류(수입한 건설기계에 한정합니다) 2. Tài liệu chứng minh nhập khẩu như giấy phép nhập khẩu, v.v.(chỉ áp dụng đối với máy móc thiết bị xây dựng nhập khẩu) 3. 매수증서(행정기관으로부터 매수한 건설기계에 한정합니다) 3. Giấy chứng nhận mua hàng (chỉ áp dụng đối với máy móc thiết bị xây dựng mua từ cơ quan hành chính) 4. 건설기계의 소유자임을 증명하는 서류. 다만, 제1호부터 제3호까지의 서류가 건설기계의 소유자임을 증명할 수 있는 경우에는 그 서류로 갈음할 수 있습니다. 4. Tài liệu chứng minh người sở hữu máy móc thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, nếu các tài liệu từ mục 1 đến mục 3 có thể chứng minh chủ sở hữu máy móc thiết bị xây dựng thì có thể thay thế bằng những tài liệu đó.. 5. 건설기계제원표 5. Bảng thông số kỹ thuật máy móc thiết bị xây dựng 6. 「자동차손해배상 보장법」 제5조에 따른 보험 또는 공제의 가입을 증명하는 서류(같은 법 시행령 제2조에 해당되는 건설기계에 한정하되, 「건설기계관리법」 제25조제2항에 따라 시장·군수·구청장에게 신고한 매매용건설기계를 제외합니다) 6. Tài liệu chứng minh đăng ký bảo hiểm hoặc khấu trừ theo Điều 5 “Luật Bảo đảm bồi thường thiệt hại ô tô” (chỉ áp dụng đối với máy móc thiết bị xây dựng thuộc Điều 2 Nghị định hướng dẫn Luật này, nhưng không bao gồm máy móc thiết bị xây dựng để mua bán đã được khai báo cáo với Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) theo khoản 2 Điều 25 Luật Quản lý máy móc thiết bị xây dựng) ※ 주의사항: 사용본거지는 비영업용의 경우 소유자 주소, 영업용의 경우 대여사업자 사무소 소재지로 「지방세법」에 따른 등록지입니다. ※ Nội dung lưu ý : Địa điểm sử dụng là địa chỉ của chủ sở hữu trong trường hợp sử dụng phi thương mại và địa chỉ văn phòng của người kinh doanh cho thuê trong trường hợp sử dụng cho mục đích thương mại và là nơi đăng ký theo “Luật thuế địa phương”.
담당공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	1. 등록말소된 건설기계의 경우 건설기계등록원부 1. Sổ đăng ký máy móc thiết bị xây dựng trong trường hợp máy móc thiết bị xây dựng đã bị xóa đăng ký

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다. *동의하지 않는 경우에는 등록말소된 건설기계의 건설기계등록원부를 제출해야 합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho cán bộ phụ trách kiểm tra bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”. * Nếu không đồng ý, phải nộp sổ đăng ký máy móc thiết bị xây dựng của máy móc thiết bị xây dựng đã xóa đăng ký.

신청인 (서명 또는 인)

Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

처리 절차
Quy trình xử lý

신청서 작성 Điền đơn đăng ký	→	접수 Tiếp nhận	→	검토 Kiểm tra	→	결재 Phê duyệt	→	등록증 작성 Điền giấy đăng ký	→	등록증 발급 Cấp giấy đăng ký
신청인 Người đăng ký		시·도 Thành phố (si), tỉnh (do)		시·도 Thành phố (si), tỉnh (do)		시·도 Thành phố (si), tỉnh (do)		시·도 Thành phố (si), tỉnh (do)		

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]